

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 1.3. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG NĂM 2025 THỊ XÃ HỒNG LĨNH
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Bắc Hồng (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Phường Đậu Liêu (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	Phường Đức Thuận (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Phường Nam Hồng (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	Phường Trung Lương (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Xã Thuận Lộc (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.691,04	309,43	1.579,61	541,01	236,00	567,03	457,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.606,18	10,46	451,67	344,54	108,42	282,61	408,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.493,39	9,15	444,42	311,98	90,12	271,30	366,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	112,79	1,30	7,25	32,56	18,31	11,31	42,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	58,91	1,09	36,26	8,44	0,78	12,29	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	301,72	41,90	148,42	28,45	35,37	17,12	30,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.363,43	219,74	791,19	140,90	49,43	162,17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	285,96	36,20	141,78	14,84	23,24	69,89	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,68	0,05	5,55	3,83	18,75	4,45	14,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,16		4,72			18,50	4,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.062,18	242,61	782,81	284,86	224,24	277,25	250,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	56,26						56,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	346,73	56,49	67,82	91,20	61,76	69,46	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,68	5,24	0,60	0,70	2,53	0,86	0,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	40,58	0,65	37,46	0,02	2,44		
2.5	Đất an ninh	CAN	3,21	0,54	0,20	0,21	1,86	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,15	13,57	7,36	13,03	13,34	7,56	5,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,93	4,07	1,35	1,13	0,63	1,43	1,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,36	0,96	0,01	8,64	0,48	0,11	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,85	6,89	4,52	2,33	10,21	3,38	1,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,96	0,31	1,31	0,93	1,47	2,64	2,30
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,05	1,33	0,16		0,56		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	427,12	16,33	350,92	14,36	22,22	20,54	2,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	229,54		204,35		9,82	15,37	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Bắc Hồng (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Phường Đậu Liêu (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	Phường Đức Thuận (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Phường Nam Hồng (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	Phường Trung Lương (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Xã Thuận Lộc (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,90	14,80	33,91	2,99	9,87		0,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,50	1,53	20,30	11,37	2,45	0,67	0,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	99,18		92,36		0,07	4,50	2,25
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	840,88	135,51	201,20	129,85	111,13	118,81	144,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	623,61	64,39	167,08	109,59	93,79	74,34	114,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	127,95	26,47	26,14	8,86	4,63	34,31	27,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,51	2,80	1,00			8,71	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,35		4,54	2,04	6,72	0,02	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,61	3,88	1,98	0,51	1,21	0,97	1,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,04	0,05	0,14	0,23	0,45	0,08	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,59			0,26		0,38	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	51,24	37,91	0,31	8,36	4,34		0,31
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,36	0,04	15,22	5,81	1,65	0,65	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,12	0,15	1,24	3,31	0,01	3,32	2,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	75,27	0,26	39,63	11,44	5,52	7,77	10,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	167,84	13,84	61,15	14,93	1,78	48,09	28,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,54	6,38	23,00	1,02		10,65	6,49
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,30	7,46	38,15	13,91	1,78	37,44	21,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	144,09	4,33	74,03	10,28	8,94	13,38	33,13
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	144,09	4,33	74,03	10,28	8,94	13,38	33,13

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH